

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi trên BCTC quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý II năm 2022, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (quý II/2021) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý II/2022(1)	Quý II/2021 (2)		
Báo cáo tài chính	156.431.256.859	54.614.393.307	101.816.863.552	186,43%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2022	Quý II/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	871.964.287.479	748.242.538.597	123.721.748.882	16,53%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.924.727.916	10.143.233.663	3.781.494.253	37,28%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.039.559.563	738.099.304.934	119.940.254.629	16,25%
4	Giá vốn hàng bán	676.249.605.034	643.006.342.640	33.243.262.394	5,17%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.789.954.529	95.092.962.294	86.696.992.235	91,17%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.803.530.015	4.466.591.873	2.336.938.142	52,32%
7	Chi phí tài chính	1.841.428.187	2.290.328.076	(448.899.889)	-19,60%
8	Chi phí bán hàng	15.399.303.580	18.063.714.383	(2.664.410.803)	-14,75%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.237.324.539	24.628.886.571	(18.391.562.032)	-74,67%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	165.115.428.238	54.576.625.137	110.538.803.101	202,54%
11	Thu nhập khác	102.163.913	42.380.198	59.783.715	141,07%
12	Chi phí khác	30.710.602	4.612.028	26.098.574	565,88%
13	Lợi nhuận khác	71.453.311	37.768.170	33.685.141	89,19%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.186.881.549	54.614.393.307	110.572.488.242	202,46%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.755.624.690		8.755.624.690	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	156.431.256.859	54.614.393.307	101.816.863.552	186,43%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý II/2022 lãi với số tiền 156.431 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 101.817 trđ là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 871.964 trđ, tăng 123.721 trđ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng giá bán. Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu kỳ này là 20,122 trđ/tấn, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 9,877 trđ/tấn (Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu quý II/2021 là 10,245 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 13.924 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 3.781 trđ là do tăng tỷ lệ chiết khấu bán hàng

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 676.249 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 33.243 trđ. Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu là do biến động tăng giá nguyên vật liệu và các yếu tố chi phí đầu vào phục vụ sản xuất.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 6.803 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 2.337 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 1.841 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 448 trđ. Chi phí tài chính giảm do giảm tiền chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 15.399 trđ, giảm 2.664 trđ so với cùng kỳ năm 2021. Chi phí bán hàng giảm là do giảm chi phí ủy thác xuất khẩu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 6.237 trđ, giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi.

- Thu nhập khác kỳ này là 102 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước số tiền 60 trđ là do phát sinh các khoản thu nhập từ chênh lệch nhập vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này phải nộp với số tiền 8.755 trđ, do đã bù hết số lỗ các năm trước chuyển sang, Công ty thực hiện nộp thuế trên số lợi nhuận thực hiện.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

Hải Phòng, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.340.447.343.995	911.120.892.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	172.936.738.906	202.279.831.213
1. Tiền	111		7.936.738.906	17.279.831.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	185.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	357.150.000.000	72.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		357.150.000.000	72.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.614.205.746	95.529.651.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.715.986.827	60.140.678.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	15.227.967.555	8.547.542.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	69.667.527.256	53.394.260.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(997.275.892)	(26.552.830.167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	627.383.548.242	511.172.866.693
1. Hàng tồn kho	141		627.383.548.242	511.172.866.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.362.851.101	29.988.542.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.391.586.658	1.044.481.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.779.306.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	9.971.264.443	14.164.754.290
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		856.889.345.496	941.345.060.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	794.602.883.291	863.056.763.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221		794.602.883.291	863.056.763.642
- Nguyên giá	222		2.460.384.584.364	2.452.109.500.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.665.781.701.073)	(1.589.052.736.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1.650.736.715	6.644.746.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.650.736.715	6.644.746.146
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.236.073.409	4.236.073.409
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(763.926.591)	(763.926.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.786.125.251	65.793.950.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	54.786.125.251	65.793.950.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.197.336.689.491	1.852.465.953.023
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		449.353.775.309	397.414.425.253
I. Nợ ngắn hạn	310		447.112.752.309	395.173.402.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	208.700.940.471	269.976.388.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.125.798.513	9.454.577.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	8.287.443.097	818.182
4. Phải trả người lao động	314		49.416.059.252	58.351.559.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	20.828.659.513	3.963.382.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	155.017.902	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.120.175.006	7.274.008.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	112.455.865.556	44.184.649.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	36.190.002.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.832.790.999	1.968.018.091
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.747.982.914.182	1.455.051.527.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.747.982.914.182	1.455.051.527.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.375.645.182	(10.555.741.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.944.388.323	(201.478.834.147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		156.431.256.859	190.923.092.917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.197.336.689.491	1.852.465.953.023

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	871.964.287.479	748.242.538.597	1.739.372.874.738	1.394.537.431.975
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.924.727.916	10.143.233.663	18.401.491.470	24.280.949.124
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		858.039.559.563	738.099.304.934	1.720.971.383.268	1.370.256.482.851
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	676.249.605.034	643.006.342.640	1.355.857.149.826	1.190.220.558.469
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		181.789.954.529	95.092.962.294	365.114.233.442	180.035.924.382
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.803.530.015	4.466.591.873	13.583.861.340	5.315.143.149
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.841.428.187	2.290.328.076	4.492.241.069	4.517.143.533
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		255.543.762	28.856.544	535.395.301	242.615.877
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	15.399.303.580	18.063.714.383	28.156.814.599	40.027.009.267
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.237.324.539	24.628.886.571	35.291.294.168	53.979.417.295
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		165.115.428.238	54.576.625.137	310.757.744.946	86.827.497.436
11	Thu nhập khác	31	VI.6	102.163.913	42.380.198	148.864.095	3.456.022.061
12	Chi phí khác	32	VI.7	30.710.602	4.612.028	33.522.802	4.657.724
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		71.453.311	37.768.170	115.341.293	3.451.364.337
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		165.186.881.549	54.614.393.307	310.873.086.239	90.278.861.773
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	8.755.624.690	-	17.941.699.827	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		156.431.256.859	54.614.393.307	292.931.386.412	90.278.861.773
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.071	374	2.005	618
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		310.873.086.239	90.278.861.773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		76.709.637.127	73.536.942.901
- Các khoản dự phòng	03		10.634.447.725	24.120.769.835
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		323.061.966	(89.211.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.145.410.082)	(1.390.425.253)
- Chi phí lãi vay	06		535.395.301	242.615.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		393.930.218.276	186.699.553.430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.556.203.145)	45.744.692.721
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(116.210.681.549)	(58.544.654.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(61.441.109.467)	199.760.102.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.660.720.412	4.225.102.808
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(463.551.226)	(297.234.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.186.075.137)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(115.900.000)	(328.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.617.418.164	377.259.342.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.281.074.437)	(2.308.076.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.000.000.000)	(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.046.595.287	1.390.425.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.234.479.150)	(1.067.651.069)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	157.749.545.005	106.697.108.268
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.478.329.357)	(156.288.466.805)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.271.215.648	(49.591.358.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(29.345.845.338)	326.600.333.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	202.279.831.213	18.158.161.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.753.031	66.821.403
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	172.936.738.906	344.825.315.639

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý II năm 2022 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2022 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Tiền mặt	780.231.837	830.871.390
Tiền Việt Nam	602.421.837	648.165.390
Vàng tiền tệ	177.810.000	182.706.000
Tiền gửi ngân hàng	7.156.507.069	102.889.636.617
VND	6.674.236.679	87.359.601.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	3.478.055.207	65.140.160.928
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	942.691.630	20.372.898.472
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	1.329.532.095	1.025.633.838
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	923.857.747	820.808.202
USD	482.270.390	15.530.035.177
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	6.515.027	12.144.578.088
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	19.443.458	2.888.760.640
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.395.225	14.613.806
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	446.916.680	482.082.643
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	275.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - BIDV	40.000.000.000	135.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Viettinbank	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Agribank	95.000.000.000	110.000.000.000
Tổng cộng	172.936.738.906	378.720.508.007

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	177.150.000.000	177.150.000.000	72.150.000.000	72.150.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	137.000.000.000	137.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	40.150.000.000	40.150.000.000	40.150.000.000	40.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	175.000.000.000	175.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	357.150.000.000	357.150.000.000	232.150.000.000	232.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022			01/4/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)	5.000.000.000	4.236.073.409	(763.926.591)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,8% - 4,0%/năm.

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.715.986.827	(470.570.000)	90.929.636.446	(26.017.124.275)
Công ty Phân bón Bình Điền	23.085.279.040	-	-	-
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	22.382.090.000	-	-	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	9.889.675.433	-	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	29.644.511.663	-	38.155.658.063	(25.386.654.275)
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	-	-	49.417.900.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	454.100.000	(454.100.000)	614.000.000	(614.000.000)
Đối tượng khác	2.260.330.691	(16.470.000)	2.742.078.383	(16.470.000)
Tổng cộng	87.715.986.827	(470.570.000)	90.929.636.446	(26.017.124.275)

		30/6/2022	01/4/2022
		VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>52.748.028.800</i>	<i>38.472.215.679</i>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	29.644.511.663	38.155.658.063
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	23.085.279.040	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	3.616.220	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	300.214.340
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	14.621.877	16.343.276
Tổng cộng		52.748.028.800	38.472.215.679

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	835.000.000	835.000.000
Viện Vật liệu xây dựng	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương	-	-
Công ty CP Thiết bị điện Hải Việt	7.812.511.476	2.698.782.636
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Hồng Phúc	1.562.680.000	426.117.000
Đối tượng khác	3.117.776.079	3.123.615.387
Tổng cộng	15.227.967.555	8.983.515.023

5. Phải thu khác

	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	69.667.527.256	(526.705.892)	41.967.727.476	(526.705.892)
Tạm ứng	1.453.186.000	-	842.775.000	-
Nguyễn Hoàng Trung	326.196.000	-	236.000.000	-

Nguyễn Thanh Hải	390.000.000		-	
Nguyễn Văn Ngọc	40.000.000		40.000.000	
Nguyễn Quỳnh Long	97.655.000		80.160.000	
Ngô Minh Tuấn	120.000.000		120.000.000	
Nguyễn Anh Dũng	70.000.000		70.000.000	
Nguyễn Thị Việt Hà	106.835.000		23.615.000	
Nguyễn Bá Kiên	80.000.000		80.000.000	
Đối tượng khác	222.500.000	-	193.000.000	-
Dư nợ 244	-		-	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	68.214.341.256	(526.705.892)	41.124.952.476	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Tập đoàn HCVN		-		-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.276.656.805		1.298.810.000	
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.276.656.805		1.298.810.000	
Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	3.902.974.066			
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	61.050.644.297	-	37.831.704.166	-
Đối tượng khác	180.703.391		168.922.418	
Dài hạn	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	71.281.054.086	(526.705.892)	43.581.254.306	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 12/2021 đến hết tháng 6/2022

6. Nợ xấu	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	470.570.000	-	38.786.128.063	12.769.003.788
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	-	-	38.155.658.063	12.769.003.788
Phượng Đỏ (VINACROPS)	454.100.000	-	614.000.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000		16.470.000	

<i>Phải thu khác</i>	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000		317.530.000	
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293		170.452.293	
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656		32.634.656	
Công ty VIGECAM	6.088.943		6.088.943	
Tổng cộng	997.275.892	-	39.312.833.955	12.769.003.788

7. Hàng tồn kho	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	307.334.564.147	-	210.525.413.655	-
Công cụ, dụng cụ	42.205.256.256	-	43.868.716.799	-
Chi phí SXKD dở dang	10.829.691.857	-	7.301.426.215	-
Thành phẩm	231.292.226.461	-	77.646.689.014	-
Hàng gửi bán	35.721.809.521	-	112.439.012.021	-
Tổng cộng	627.383.548.242		451.781.257.704	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354	788.607.354
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Tuyến cáp điện 22 KV		
Các công trình khác	235.763.839	235.763.839
	1.650.736.715	1.650.736.715

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2022	995.642.356.032	1.087.372.885.361	302.056.016.264	1.540.178.724	72.240.491.575	2.458.851.927.956
Mua trong kỳ	-	170.154.000	1.362.502.408			1.532.656.408
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	995.642.356.032	1.087.543.039.361	303.418.518.672	1.540.178.724	72.240.491.575	2.460.384.584.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/4/2022	457.283.894.546	863.950.915.368	243.277.366.462	695.764.389	62.149.931.459	1.627.357.872.224
Khấu hao trong kỳ	13.393.870.474	18.860.059.351	5.133.238.490	122.327.231	914.333.303	38.423.828.849
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2022	470.677.765.020	882.810.974.719	248.410.604.952	818.091.620	63.064.264.762	1.665.781.701.073
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2022	538.358.461.486	223.421.969.993	58.778.649.802	844.414.335	10.090.560.116	831.494.055.732
Tại ngày 30/6/2022	524.964.591.012	204.732.064.642	55.007.913.720	722.087.104	9.176.226.813	794.602.883.291

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2022	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/4/2022	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2022	-	-
Tại ngày 30/6/2022	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/4/2022 VND
Ngắn hạn	1.391.586.658	4.242.049.706
Bảo hiểm cháy nổ	363.875.448	637.877.448
Chi phí thuê xe ô tô	209.058.042	313.587.063
Chi phí vận chuyển DAP	818.653.168	3.290.585.195
Dài hạn	54.786.125.251	60.290.037.928
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	47.449.081.582	52.193.989.741
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.337.043.669	8.096.048.187
Tổng cộng	56.177.711.909	64.532.087.634

12. Phải trả người bán

	30/6/2022 VND		01/4/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	208.700.940.471	208.700.940.471	103.434.034.546	103.434.034.546
Công ty KD Than HP	9.246.931.499	9.246.931.499	-	-
Công ty cổ phần than Sông Hồng	-	-	4.009.271.310	4.009.271.310
Công ty TNHH MTV Apatit VN	49.864.749.877	49.864.749.877	53.899.087.122	53.899.087.122
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	3.732.208.244	3.732.208.244	7.203.014.071	7.203.014.071
TCT Đầu tư nước & môi trường VN	3.320.672.250	3.320.672.250		
TEKNOGAS	71.788.683.684	71.788.683.684	-	-
FUJIAN CHUANGYOU MELODY TRADING CO., LTD	17.981.942.964	17.981.942.964	-	-
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.070.615.855	2.070.615.855		
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc	2.274.304.786	2.274.304.786	444.463.029	444.463.029

Công ty cổ phần Quốc tế Sao Việt	4.330.959.989	4.330.959.989	-	-
NanNing GuangGong Business Co, Ltd	-	-	5.232.591.960	5.232.591.960
Công ty CP xăng dầu dầu khí PVOIL HP	671.015.966	671.015.966	5.568.443.760	5.568.443.760
Công ty TNHH TB và XD Đồng Tâm	2.121.143.100	2.121.143.100	4.252.559.425	4.252.559.425
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	3.282.975.432	3.282.975.432	508.613.100	508.613.100
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	2.828.174.601	2.828.174.601	11.590.320	11.590.320
Công ty cổ phần Đại Hữu	6.466.115.596	6.466.115.596	1.317.164.490	1.317.164.490
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	4.649.998.769	4.649.998.769	4.717.265.600	4.717.265.600
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	2.480.274.562	2.480.274.562	87.048.815	87.048.815
Các đối tượng khác	21.590.173.297	21.590.173.297	16.182.921.544	16.182.921.544
Tổng cộng	208.700.940.471	208.700.940.471	103.434.034.546	103.434.034.546

<i>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2022 VND	01/4/2022 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	49.864.749.877	53.899.087.122
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.070.615.855	-
Công ty CP ác quy tia sáng	Cùng tập đoàn	27.501.120	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	340.763.830	340.763.830
Tổng cộng		52.303.630.682	54.239.850.952

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022 VND	01/4/2022 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	-	19.440.977.722
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	39.791.276.000
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	25.004.124.567
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	494.037.045	96.400.506.361
Công ty phân bón Bình Điền	-	27.977.895.600
Công ty CP phân bón Miền Nam	-	28.507.813.013
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	256.800.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	410.333.056	41.498.597.056
Đối tượng khác	964.628.412	16.771.213.777
Tổng cộng	2.125.798.513	295.392.404.096

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/6/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182

Thuế GTGT hàng NK	-	25.181.276.748	25.181.276.748	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	67.685.170	67.685.170	-
Thuế thu nhập DN	6.934.071.267	8.755.624.690	7.403.071.042	8.286.624.915
Thuế TNCN	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	147.600.000	147.600.000	-
Cộng	6.934.889.449	34.152.186.608	32.799.632.960	8.287.443.097

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.370.159.413	6.116.261.598	8.562.766.195	9.816.664.010
Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNCN	46.014.482	-	108.585.951	154.600.433
Thuế TNDN (*)	-	-	-	-
Cộng	7.416.173.895	6.116.261.598	8.671.352.146	9.971.264.443

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.828.659.513	20.828.659.513	33.717.470.231	33.717.470.231
Thưởng tiêu thụ khách hàng	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	-	-	5.829.796.377	5.829.796.377
Chi phí vận chuyển quặng	14.206.638.625	14.206.638.625	15.879.426.050	15.879.426.050
Chi phí lãi vay phải trả	75.862.296	75.862.296	-	-
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về	2.495.381.312	2.495.381.312	7.757.544.304	7.757.544.304
Chi phí phải trả khác	50.777.280	50.777.280	2.250.703.500	2.250.703.500
Tổng cộng	20.828.659.513	20.828.659.513	33.717.470.231	33.717.470.231

16. Phải trả khác

	30/6/2022		01/4/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.120.175.006	7.120.175.006	6.804.235.328	6.804.235.328
TS thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	335.673.737	335.673.737	337.575.836	337.575.836
Bảo hiểm xã hội	-	-	85.686.710	85.686.710
Bảo hiểm y tế	-	-	7.017.000	7.017.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	4.702.190	4.702.190
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.076.203.269	6.076.203.269	6.016.455.592	6.016.455.592

<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	2.858.205.000	2.858.205.000	2.858.205.000	2.858.205.000
<i>Công ty cổ phần DAP số 2</i>	2.858.205.000	2.858.205.000	2.858.205.000	2.858.205.000
<i>Khác</i>	359.793.269	359.793.269	300.045.592	300.045.592
Nhận ký quỹ, ký cược	708.298.000	708.298.000	352.798.000	352.798.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (***)</i>	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	9.361.198.006	9.361.198.006	9.045.258.328	9.045.258.328

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

(***) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/6/2022		Trong kỳ		01/4/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	112.455.865.556	112.455.865.556	157.749.545.005	45.293.679.449	-	-
VNĐ	22.025.837.155	22.025.837.155	67.319.516.604	45.293.679.449	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	45.293.679.449	45.293.679.449	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	15.997.539.936	15.997.539.936	15.997.539.936			-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	6.028.297.219	6.028.297.219	6.028.297.219			-
USD	90.430.028.401	90.430.028.401	90.430.028.401	-	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	12.252.853.696	12.252.853.696	12.252.853.696			-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	78.177.174.705	78.177.174.705	78.177.174.705			-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	-	-	-			-
Tổng cộng	112.455.865.556	112.455.865.556	157.749.545.005	45.293.679.449	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/5825177/HĐTD ngày 06/5/2022 với hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2023; lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn phot phat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017...

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/11/2022, lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh quy định trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021.

(3) Hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-2022 ngày 17/6/2022 với hạn mức 500 tỷ đồng (Năm trăm tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày nhận thông báo phê duyệt của Tổng Giám đốc Ngân hàng No & PTNT Việt Nam số 5155/NHNo-PDTD ngày 10/6/2022; lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn áp dụng đối với USD là 3%/năm, áp dụng đối với tiền VNĐ tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022 là 5,5%, các khoản giải ngân sau ngày 31/12/2022 lãi suất sẽ theo quy định của Ngân hàng. Khi thay đổi lãi suất, giám đốc Agribank - chi nhánh Đông Hải Phòng sẽ thỏa thuận với khách hàng bằng văn bản để hai bên cùng thực hiện.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	155.017.902	232.526.853
Tổng cộng	155.017.902	232.526.853

19. Dự phòng phải trả	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	36.190.002.000	18.095.001.000
Tổng cộng	36.190.002.000	18.095.001.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. **Vốn chủ sở hữu**

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(10.555.741.230)	1.455.051.527.770
Lãi trong kỳ trước	-	-	136.500.129.553	136.500.129.553
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	125.944.388.323	1.591.551.657.323
Lãi trong kỳ này	-	-	156.431.256.859	156.431.256.859
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	282.375.645.182	1.747.982.914.182

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	30/6/2022	01/4/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>		-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2022	01/4/2022
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	20.917,94	684.077,63
<i>USD</i>	20.917,94	684.077,63
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	3.546,79	4.869,98
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	2.854,14	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	860.626.272.794	735.132.526.361
Doanh thu bán Axit	-	4.293.220.000
Doanh thu bán Amoniac	-	3.755.619.400
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	11.338.014.685	5.061.172.836
Tổng cộng	871.964.287.479	748.242.538.597

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.924.727.916	10.143.233.663
Tổng cộng	13.924.727.916	10.143.233.663

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	675.623.074.409	635.425.664.460
Giá vốn của Axit	-	3.695.040.211
Giá vốn của NH3	-	3.631.501.286
Giá vốn của sản phẩm khác	626.530.625	254.136.683
+ Giá vốn bán điện	474.035.112	199.429.106
+ Giá vốn cung cấp nước	34.676.670	48.972.630
Tổng cộng	676.249.605.034	643.006.342.640

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.924.152.667	1.904.856.552
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.313.620.935	1.906.000.671
Lãi bán hàng trả chậm	565.756.413	655.734.650
Tổng cộng	6.803.530.015	4.466.591.873

5. Chi phí tài chính

	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	255.543.762	28.856.544
Chiết khấu thanh toán	836.318.003	2.041.845.875
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	749.566.422	219.625.657
Tổng cộng	1.841.428.187	2.290.328.076

6. Thu nhập khác	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ (*)	-	533.000
Thu nhập thừa sau kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	102.163.913	41.847.198
Tổng cộng	102.163.913	42.380.198
7. Chi phí khác	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Chi phí khác	30.710.602	4.612.028
Tổng cộng	30.710.602	4.612.028
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.764.759.147	6.191.651.055
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.223.543.911	958.395.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	480.279.093	304.437.027
Thuế, phí và lệ phí	6.126.827.598	6.408.778.637
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(25.546.554.275)	349.481.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.842.667	3.530.426.522
Chi phí bằng tiền khác	7.196.626.398	6.885.716.801
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	6.237.324.539	24.628.886.571
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.117.358.669	1.122.963.258
Chi phí vật liệu, bao bì	-	64.369
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	480.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.264.476.911	13.804.161.973
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>11.869.844.628</i>	<i>11.201.531.383</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>301.372.519</i>	<i>1.945.466.157</i>
Chi phí bằng tiền khác	2.017.468.000	3.136.044.783
Tổng cộng	15.399.303.580	18.063.714.383
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	864.945.253.491	742.608.277.005
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	699.758.371.942	687.993.883.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	165.186.881.549	54.614.393.307
Chi phí bị loại khi tính thuế	112.072.970	120.334.132
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	165.298.954.519	54.734.727.439

Chuyển lỗ từ năm trước sang		54.734.727.439
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	165.298.954.519	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	162.027.774.761	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	3.271.179.758	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	8.755.624.690	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.454.700.251	545.610.495.619
Chi phí nhân công	45.061.000.597	31.467.673.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.414.165.303	36.760.597.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.572.342.568	58.330.253.830
Chi phí bằng tiền khác	9.214.094.398	10.371.242.794
Tổng cộng	777.716.303.117	682.540.262.292
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	156.431.256.859	54.614.393.307
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	156.431.256.859	54.614.393.307
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.071	374
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	157.749.545.005	30.093.253.213
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	45.293.679.449	30.093.253.213

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2022

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2022 VND	Quý II-2021 VND
<i>Doanh thu</i>	231.768.755.923	79.553.552.776
Công ty CP Phân bón Miền Nam	50.965.831.600	21.098.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	21.638.443.913	6.309.998.650
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	41.367.514	199.304.776
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	10.700.000.000	5.765.500.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	3.625.420.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	4.477.112.896	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	143.946.000.000	42.555.329.350
<i>Mua hàng</i>	154.169.294.254	137.977.136.949
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	148.719.970.725	127.337.228.149
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.163.859.529	642.718.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	6.651.028.800
Công ty CP Ấc quy tia sáng	25.464.000	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	346.962.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	-	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.260.000.000	2.999.200.000
<i>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ</i>	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	839.033.000	441.432.400
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	95.000.000	84.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	206.732.000	133.622.000
Tổng cộng	1.140.765.000	659.054.400

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:*Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

Họ tên	Chức danh	Quý II-2022	Quý II-2021
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	192.596.800	120.713.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	189.866.000	117.892.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	176.343.800	110.994.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	176.338.400	20.464.800
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	103.888.000	71.367.000
Cộng		839.033.000	441.432.400

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý II-2022	Quý II-2021
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	23.000.000	19.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	8.476.000	16.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	20.000.000	16.000.000
Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên HĐQT	10.524.000	-
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000
Cộng		95.000.000	84.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý II-2022	Quý II-2021
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	173.732.000	107.622.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	17.000.000	13.000.000
Lương Thành Trung	Thành viên BKS	8.143.000	-
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS	7.857.000	13.000.000
Cộng		206.732.000	133.622.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

30/6/2022

01/4/2022

VND

VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn

-

-

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Người mua trả tiền trước

256.800.000

56.485.708.613

Công ty CP phân bón Miền Nam

-

28.507.813.013

Công ty CP phân bón Bình Điền

-

27.977.895.600

Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lân Thao

256.800.000

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý II/2022 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2022	Quý II-2021	Quý II-2022	Quý II-2021	Quý II-2022	Quý II-2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	593.086.689.249	412.138.228.898	264.952.870.314	325.961.076.036	858.039.559.563	738.099.304.934
Giá vốn hàng bán	469.790.008.000	345.609.839.609	206.459.597.034	297.396.503.031	676.249.605.034	643.006.342.640
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	123.296.681.249	66.528.389.289	58.493.273.280	28.564.573.005	181.789.954.529	95.092.962.294
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.197.336.689.491	1.776.761.145.872	-	3.592.528.474	2.197.336.689.491	1.780.353.674.346
Nợ phải trả bộ phận	359.583.148.661	379.295.820.450	89.770.626.648	49.822.991.985	449.353.775.309	429.118.812.435

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
Các khoản vay	112.455.865.556	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906	378.720.508.007
Nợ thuần	(60.480.873.350)	(378.720.508.007)
Vốn chủ sở hữu	1.747.982.914.182	1.591.551.657.323
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

<i>Các loại công cụ tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022	01/4/2022
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906	378.720.508.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.999.765.021	107.967.060.585
Các khoản đầu tư tài chính	361.386.073.409	236.386.073.409
Tổng cộng	692.322.577.336	723.073.642.001
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	112.455.865.556	-
Phải trả người bán và phải trả khác	218.062.138.477	112.479.292.874
Chi phí phải trả	20.828.659.513	33.717.470.231
Tổng cộng	351.346.663.546	146.196.763.105

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/6/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	215.821.115.477	2.241.023.000	218.062.138.477
Chi phí phải trả	20.828.659.513		20.828.659.513
Các khoản vay	112.455.865.556		112.455.865.556
<u>01/4/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	110.238.269.874	2.241.023.000	112.479.292.874
Chi phí phải trả	33.717.470.231		33.717.470.231
Các khoản vay	0		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906		172.936.738.906
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.386.238.191	1.613.526.830	157.999.765.021
Các khoản đầu tư tài chính	357.150.000.000	4.236.073.409	361.386.073.409
<u>01/4/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.720.508.007		378.720.508.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.353.533.755	1.613.526.830	107.967.060.585
Các khoản đầu tư tài chính	232.150.000.000	4.236.073.409	236.386.073.409

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2021 và ngày 31/3/2022. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu 06 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2022

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua báo cáo tài chính quý II năm 2022)

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/4/2022;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý II năm 2022 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem được lập ngày 11/7/2022 với một số chỉ tiêu chính như sau:

Tổng giá trị tài sản có đến thời điểm 30/6/2022	: 2.197.336.689.491 đồng
Nợ phải trả đến thời điểm 30/6/2022	: 449.353.775.309 đồng
Vốn chủ sở hữu có đến thời điểm 30/6/2022	: 1.747.982.914.182 đồng
Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu đến thời điểm 30/6/2022	: 0,26 lần < 3,0 lần
Tổng doanh thu và thu nhập khác	: 864.945.253.491 đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	: 165.186.881.549 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	: 156.431.256.859 đồng

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem kính đề nghị Hội đồng quản trị xem xét, thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC, HC.



Hồ sơ kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý II/2022.